PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**														
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**														
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	442.577	167.774	144.633	1.350.402	370.700	2.476.086
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	520.302	197.239	170.033	1.601.640	370.700	2.859.913
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.852.877	370.700	3.226.198
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	646.536	245.092	211.286	2.041.306	370.700	3.514.920
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	2.606.590	370.700	4.714.465
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	3.548.731	370.700	5.915.166
7	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	4.333.849	370.700	7.602.077
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199	lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	6.249.535	370.700	11.303.115
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	2.606.590	370.700	4.981.397
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	3.548.731	370.700	6.019.799
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**														
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	690.058	243.550	225.509	1.790.068	370.700	3.319.884
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	2.292.543	370.700	4.667.756
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**														
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.852.877	370.700	3.308.431
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	699.503	265.171	228.596	2.041.306	370.700	3.605.276
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	3.548.731	370.700	6.034.180
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	4.019.802	370.700	7.078.517
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	5.150.371	370.700	9.095.832
18	M101.0306	2,50 m^3	260	16	5,5	5	174	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	5.464.418	370.700	9.439.161
19	M101.0307	3,50 m^3	260	16	5,5	5	225	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	7.066.058	370.700	11.187.211
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**														
20	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	355.195	118.398	123.331	910.736	370.700	1.878.360
21	M101.0402	0,9 m^3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	468.758	156.253	162.763	1.224.783	370.700	2.383.256
22	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	545.999	182.000	189.583	1.476.021	370.700	2.764.303
23	M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	700.719	233.573	243.305	2.355.353	370.700	3.903.650

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
24	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	796.129	278.013	315.924	2.983.447	370.700	4.744.213
25	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	4.208.230	370.700	7.087.484
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**														
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	287.025	106.306	88.588	1.193.379	370.700	2.045.998
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	356.740	164.214	141.564	1.381.807	370.700	2.415.025
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	383.335	176.456	152.117	1.444.616	370.700	2.527.223
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.852.877	370.700	3.365.982
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	789.215	344.499	313.181	2.386.757	370.700	4.204.351
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	920.640	409.174	393.436	2.952.042	370.700	5.045.992
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	3.925.588	370.700	6.933.595
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**														
33	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	777.555	259.185	308.554	4.145.420	370.700	5.861.414
34	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	4.836.324	370.700	7.237.098
35	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	5.715.655	370.700	8.518.108
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**														
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	600.339	160.090	222.348	1.224.783	370.700	2.578.259
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	750.940	183.563	297.992	1.381.807	370.700	2.985.003
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	863.581	212.468	342.691	1.695.854	370.700	3.485.294
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**														
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít diezel	1 nhân công vận hành	26.484	26.484	7.151	5.297	94.214	370.700	503.845
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít diezel	1 nhân công vận hành	33.134	29.821	8.946	6.627	109.916	370.700	526.010
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít diezel	1 nhân công vận hành	35.771	32.194	9.658	7.154	125.619	370.700	545.325
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	37.663	33.897	10.169	7.533	157.024	370.700	579.322
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	305.831	97.413	113.271	1.067.760	370.700	1.954.974
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	347.506	110.687	128.706	1.193.379	370.700	2.150.978
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	357.458	121.990	141.848	1.318.997	370.700	2.310.993
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	407.645	132.646	161.764	1.727.259	370.700	2.800.013
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	363.343	132.649	144.184	596.689	370.700	1.607.565
48	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	470.400	171.733	186.667	847.927	370.700	2.047.427

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	591.857	201.983	234.864	1.224.783	370.700	2.624.188
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	692.605	236.365	274.843	1.664.449	370.700	3.238.962
51	M101.1005	20t	270	14	4,3	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.915.687	370.700	3.531.809
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	778.853	228.711	309.069	2.104.115	370.700	3.791.447
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	155.487	33.401	57.588	628.094	370.700	1.245.269
54	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	182.925	39.295	67.750	753.713	370.700	1.414.383
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	238.072	51.141	88.175	816.522	370.700	1.564.610
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	258.480	55.525	95.733	1.004.950	370.700	1.785.389
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	267.414	57.444	99.042	1.161.974	370.700	1.956.575
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	300.715	64.598	111.376	1.476.021	370.700	2.323.409
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	536.715	143.124	198.783	910.736	370.700	2.160.058
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.915.687	370.700	3.604.572
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	884.485	235.863	327.587	2.104.115	370.700	3.922.750
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**														
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**														
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	785.118	728.800	1.984.080
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	816.522	728.800	2.050.039
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	942.141	728.800	2.219.095
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	1.036.355	728.800	2.440.817
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	1.161.974	728.800	2.826.089
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	1.350.402	728.800	3.175.138
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	1.381.807	728.800	3.406.224
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	1.570.235	728.800	3.771.260
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	1.695.854	728.800	4.088.777
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	2.009.901	728.800	5.040.081
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	2.198.329	728.800	6.156.167

hoadtx - 17/11/2026 16:39:45 - hoadtx - hoadtx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**														
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	212.432	118.018	131.131	785.118	741.400	1.988.099
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	348.484	193.602	215.113	1.036.355	741.400	2.534.954
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	427.304	237.391	263.768	1.130.569	741.400	2.800.433
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	787.306	437.392	546.740	1.570.235	741.400	4.083.074
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.915.687	741.400	4.755.805
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	2.104.115	741.400	5.811.688
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	2.166.924	741.400	6.601.965
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	2.323.948	741.400	7.514.957
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	2.449.567	741.400	8.738.940
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	2.543.781	741.400	9.909.452
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**														
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	261.960	174.640	161.703	1.004.950	741.400	2.344.653
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	351.669	195.372	217.080	1.130.569	741.400	2.636.089
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	457.240	254.022	282.247	1.413.212	741.400	3.148.121
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	546.174	348.944	379.287	1.476.021	741.400	3.491.827
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	652.001	416.556	452.778	1.538.830	741.400	3.801.565
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	856.508	487.734	594.797	1.601.640	741.400	4.282.079
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	1.695.854	741.400	4.927.177
90	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	1.727.259	741.400	5.148.575
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	1.758.663	741.400	5.366.512
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.821.473	741.400	5.880.277
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.852.877	741.400	6.824.907
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.978.496	741.400	7.581.568
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	2.261.138	741.400	9.834.830
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	2.606.590	741.400	10.971.086
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	4.428.063	741.400	24.959.548
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	4.867.729	741.400	32.659.593
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**														
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	2 nhân công vận hành	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	741.400	1.511.904
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	741.400	1.898.620
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	741.400	2.139.572
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	741.400	2.312.765
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	741.400	2.551.701

hoadx - 17/11/2026 16:39:45 - hoadx - hoadx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	741.400	3.166.824
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	741.400	3.729.120
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	741.400	4.130.233
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	741.400	4.931.214
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	741.400	6.023.275
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**														
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	2.543.781	2.245.100	7.840.898
110	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	3.705.755	2.684.700	10.941.238
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**														
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	2 nhân công vận hành	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	741.400	1.378.404
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	741.400	1.574.758
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	741.400	1.646.469
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	2 nhân công vận hành	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	741.400	1.862.351
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	741.400	1.982.053
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	741.400	2.378.721
117	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233	kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	2.224.200	5.572.547
118	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232	kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.482.800	5.096.442
119	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	370.700	421.970
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**														
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	2 nhân công vận hành	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	741.400	1.053.583
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	2 nhân công vận hành	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	741.400	1.106.560
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	2 nhân công vận hành	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	741.400	1.164.468
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	2 nhân công vận hành	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	741.400	1.243.504
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	2 nhân công vận hành	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	741.400	1.373.872
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	2 nhân công vận hành	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	741.400	1.567.887
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	741.400	1.673.780
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	741.400	1.909.180
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	741.400	2.212.607

hoantx - 17/11/2026 16:39:45 - hoantx - hoantx.com

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**														
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	370.700	578.507
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1 nhân công vận hành	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	370.700	656.111
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1 nhân công vận hành	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	370.700	704.047
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**														
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1 nhân công vận hành	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	370.700	967.007
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**														
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1 nhân công vận hành	4.600	2.875	978	767	9.257	370.700	384.576
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	5.900	3.688	1.254	983	11.571	370.700	388.196
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1 nhân công vận hành	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	370.700	399.555
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	370.700	408.782
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	370.700	431.701
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1 nhân công vận hành	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	370.700	437.606
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	370.700	450.707
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	370.700	507.588
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	1 nhân công vận hành	127.000	71.438	24.342	21.167	94.885	370.700	582.531
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	1 nhân công vận hành	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	370.700	658.979
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**														
143	M102.1201a	1t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	1.850	1.156	355	308		370.700	372.519
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	7.900	4.938	1.514	1.317		370.700	378.468
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	10.200	6.375	1.785	1.700		370.700	380.560
146	M102.1203	20t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	18.360	11.475	3.213	3.060		370.700	388.448
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**														
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	2.700	1.847	313	711		370.700	373.571
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	4.600	3.147	533	1.211		370.700	375.591
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	5.800	3.968	672	1.526		370.700	376.866
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	9.800	6.705	1.135	2.579		370.700	381.119
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	19.000	13.000	2.200	5.000		370.700	390.900
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	27.400	18.747	3.173	7.211		370.700	399.831
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	44.000	27.095	5.095	11.579		370.700	414.468
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	95.500	58.808	11.058	25.132		370.700	465.697

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1 nhân công vận hành	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	370.700	500.902
	M102.1400	**Kích thông tâm**														
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	84.383	51.962	9.771	22.206		370.700	454.639
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	11.694	8.001	1.354	3.077		370.700	383.133
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	18.000	12.316	2.084	4.737		370.700	389.837
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	55.491	34.171	6.425	14.603		370.700	425.899
160	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)**	190	13	3,5	5	29	kWh	2 nhân công vận hành	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	741.400	1.066.558
161	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	20.179	13.807	2.337	5.310		370.700	392.153
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**														
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	370.700	437.948
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1 nhân công vận hành	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	370.700	458.557
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**														
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	690.903	728.800	1.797.922
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	785.118	728.800	2.054.896
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	910.736	728.800	2.367.848
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	1.036.355	728.800	2.683.676
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	108.120	26.279	37.542	282.642	370.700	825.283
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**														
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	785.118	728.800	2.320.829
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	910.736	728.800	2.726.674
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	1.036.355	728.800	3.083.501
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**														
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**														

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	545.642	190.541	216.524	1.758.663	370.700	3.082.070
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.852.877	370.700	3.267.573
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.947.091	370.700	4.183.435
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	2.041.306	370.700	4.592.405
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	4.585.086	370.700	15.117.615
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**														
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	579.674	280.919	86.951	111.476	786.113	370.700	1.636.159
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	852.657	413.211	127.899	163.973	974.541	370.700	2.050.323
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	469.002	151.992	217.131	1.188.426	370.700	2.397.251
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	528.342	171.222	244.603	1.565.283	370.700	2.880.150
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 34	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	652.498	211.458	302.083	2.057.181	370.700	3.593.919
182	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78 34	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	777.988	252.126	360.180	2.528.252	370.700	4.289.245
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**														
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 159	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.624.157	370.700	4.973.212
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 240	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	2.157.065	370.700	7.009.196
	M103.0400	**Đầu Búa rung - công suất:**														
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh		122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh		149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh		250.000	131.250	39.583	52.083	374.912		597.829
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh		282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**														
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	1.161.974	2.245.100	5.802.019
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	1.318.997	2.245.100	6.298.748
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	1.476.021	2.245.100	6.553.585

hoaptx - 4711/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	1.633.044	2.245.100	6.762.334
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.821.473	2.245.100	7.628.525
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**														
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	5.087.561	3.045.800	16.518.587
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**														
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1 nhân công vận hành	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	370.700	619.169
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1 nhân công vận hành	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	370.700	711.195
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1 nhân công vận hành	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	370.700	790.766
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1 nhân công vận hành	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	370.700	840.251
199	M103.0801	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756	kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	741.400	13.104.865
200	M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	240	15	2,6	5	138	kWh	1 nhân công vận hành	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	370.700	1.280.639
201	M103.0902	**Máy ép cọc thủy lực 45 Hp**	240	15	2,6	5	25	kWh	1 nhân công vận hành	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	370.700	544.607
202	M103.1001	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	516.287	148.193	239.022	1.507.426	370.700	2.781.628
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**														
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	1.633.044	370.700	5.771.753
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	2.135.520	370.700	6.829.598
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	3.014.851	370.700	14.502.809
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	4.302.444	370.700	17.938.146
207	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
208	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32 171	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	1.400.690	370.700	5.876.005
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**														
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 167	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.517.052	370.700	6.665.654
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 232	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.667.479	370.700	7.489.368
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn,	260	13	6,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2.907.927	741.400	27.376.237

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
211	M103.1311	đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	768	kWh	hành	28.550.305	11.965.720	6.847.020	5.119.550	2.567.927	741.400	27.370.237
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			1 nhân công vận hành	2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		370.700	2.743.724
213	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5				14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**														
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1 nhân công vận hành	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	370.700	424.345
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	370.700	556.115
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**														
216	M103.1601	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	370.700	705.609
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**														
217	M103.1701	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1 nhân công vận hành	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	370.700	484.570
218	M103.1702	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1 nhân công vận hành	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	370.700	538.633
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**														
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**														
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	370.700	431.822
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	370.700	448.521
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**														
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	370.700	405.536
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	370.700	421.514
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	370.700	437.597
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**														
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	370.700	666.294
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1 nhân công vận hành	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	370.700	769.845
	M104.0310	**Trạm trộn vữa - năng suất:**														
226	M104.0312	24 m^3/h	260	15	5,6	5	85	kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	672.404	278.923	249.038	196.713	741.400	2.138.478
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**														
227	M104.0401	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	2 nhân công vận hành	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	741.400	1.802.761
228	M104.0402	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	741.400	2.181.508
229	M104.0403	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	741.400	2.619.721
230	M104.0404	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	741.400	3.562.698
231	M104.0405	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	741.400	3.921.850
232	M104.0406	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	1.112.100	5.042.922
233	M104.0407	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	1.112.100	6.037.566
234	M104.0408	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	1.112.100	7.064.610

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
235	M104.0409	160 m^3/h	260	15	5	5	553	kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.482.800	7.863.816
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**														
236	M104.0501	35 m^3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1 nhân công vận hành	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	370.700	583.930
237	M104.0502	45 m^3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1 nhân công vận hành	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	370.700	641.811
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**														
238	M104.0601	20 m^3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	741.400	3.019.162
239	M104.0602	25 m^3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	741.400	3.523.994
240	M104.0603	125 m^3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	741.400	8.806.570
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**														
241	M104.0701	14 m^3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	2 nhân công vận hành	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	741.400	1.297.506
242	M104.0702	200 m^3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	741.400	4.784.881
	M104.0710	**Trạm nghiền đá - năng suất:**														
243	M104.0714	250 T/h	260	18	8,6	5	3341	kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7.731.972	741.400	23.257.651
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**														
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.112.100	5.784.011
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.112.100	7.726.533
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.482.800	9.139.492
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.853.500	10.440.477
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.853.500	12.016.341
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**														
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**														
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.790.068	728.800	3.963.718
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**														
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	899.423	456.850	356.914	1.067.760	741.400	3.522.347
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	1.570.235	741.400	4.339.118
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.978.496	741.400	6.276.280
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro- Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	2.374.195	741.400	16.372.415
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	2.480.971	741.400	18.915.704
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	14	4,2	5	30	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	942.141	741.400	4.158.348

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	14	5,6	6	57	lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.790.068	741.400	11.270.357
	M105.0500	**Máy cào bóc**														
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	2.889.232	741.400	7.214.287
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	10.677.598	741.400	45.624.519
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	16.424.658	741.400	40.966.058
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1 nhân công vận hành	57.211	51.490	10.012	14.303		370.700	446.505
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	248.564	58.486	81.230	345.452	370.700	1.104.431
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	26.137	7.687	8.542	107.671	370.700	520.737
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1 nhân công vận hành	45.516	51.206	22.758	11.379		370.700	456.043
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	2.292.543	741.400	11.066.466
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**														
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**														
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1 lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	134.589	358.100	613.582
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1 lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	188.425	358.100	725.515
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1 lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	323.014	358.100	889.243
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1 lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	349.931	358.100	948.912
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1 lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	785.118	358.100	1.492.874
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diezel	1 lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	973.546	358.100	1.801.490
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1 lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	1.193.379	358.100	2.147.575
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diezel	1 lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	1.287.593	358.100	2.265.723
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diezel	1 lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	1.444.616	358.100	2.559.278
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	1.758.663	358.100	3.226.429
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diezel	1 lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.947.091	358.100	4.061.959
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**														
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1 lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	511.438	358.100	1.144.361
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diezel	1 lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	1.287.593	358.100	2.130.374
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1 lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	1.444.616	358.100	2.481.023
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1 lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	1.790.068	358.100	2.867.325
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1 lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	2.041.306	358.100	3.229.230
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1 lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	2.292.543	358.100	3.589.415
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1 lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	2.386.757	358.100	4.141.529
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1 lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	2.418.162	358.100	4.302.120
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1 lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	2.543.781	358.100	4.589.063
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1 lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	2.700.804	358.100	4.849.849
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**														
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1 lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	942.141	358.100	1.806.538
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1 lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	1.256.188	358.100	2.313.476
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1 lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	1.601.640	358.100	2.890.738
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	1.758.663	358.100	2.943.340

hoantx - 27/1/2026 15:39:45 - hoantx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1 lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	2.135.520	358.100	3.354.637
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**														
291	M106.0401	6 m^3	260	14	5,7	6	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	1.350.402	728.800	2.906.005
292	M106.0402	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	2.009.901	728.800	4.756.388
293	M106.0403	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	2.198.329	728.800	5.677.245
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**														
294	M106.0501	4 m^3	260	13	4,8	6	20	lít diezel	1 lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	628.094	358.100	1.365.699
295	M106.0502	5 m^3	260	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	722.308	358.100	1.486.037
296	M106.0503	6 m^3	260	12	4,4	6	24	lít diezel	1 lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	753.713	358.100	1.577.645
297	M106.0504	7 m^3	260	11	4,1	6	26	lít diezel	1 lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	816.522	358.100	1.704.044
298	M106.0505	9 m^3	260	11	4,1	6	27	lít diezel	1 lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	847.927	358.100	1.818.526
299	M106.0506	10 m^3	260	11	4,1	6	30	lít diezel	1 lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	942.141	358.100	1.966.499
300	M106.0507	16 m^3	270	11	4,1	6	35	lít diezel	1 lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	1.099.165	358.100	2.282.750
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**														
301	M106.0601	2 m^3	260	13	5,2	6	19	lít diezel	1 lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	596.689	358.100	1.338.465
302	M106.0602	3 m^3	260	13	5,2	6	27	lít diezel	1 lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	847.927	358.100	1.771.823
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**														
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1 lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	484.520	358.100	1.200.898
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**														
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
305	M106.0802	21t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**														
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diezel	1 lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	2.920.637	358.100	4.440.070
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	1.099.165	728.800	6.188.200
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m^3	180	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	722.308	358.100	2.176.919
	M106.1000	**Ô tô phun sơn**														
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 5	lít diezel lít xăng	1 lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	637.064	358.100	6.761.328
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**														
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**														
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	370.700	399.952
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	26.484	19.863	9.380	5.518		370.700	405.460

hoapx - 17/11/2016 16:39:15 - hoapx - hoapx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1 nhân công vận hành	126.804	85.593	34.343	26.418		370.700	517.053
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	6.134	4.601	2.172	1.278		370.700	378.751
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**														
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.101.564	624.220	216.233	203.993		741.400	1.785.846
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.376.725	780.144	270.246	254.949		741.400	2.046.739
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**														
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	2.637.995	741.400	12.047.073
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	4.333.849	741.400	17.708.036
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**														
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	1.193.379	741.400	11.523.177
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**														
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	741.400	38.534.763
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**														
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	370.700	2.614.754
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**														
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	488.274	187.798	208.664	879.332	741.400	2.505.468
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng**														
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	10.426.360	370.700	15.146.323
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	51.250	28.472	28.472	640.656	370.700	1.119.550
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**														
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**														
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	6.400	2.068	2.461	62.809	370.700	444.438
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	21.743	7.025	8.363	157.024	370.700	564.854
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	74.439	26.881	34.463	753.713	370.700	1.260.196
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	109.838	39.664	50.851	1.130.569	370.700	1.701.621
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	142.615	51.860	72.028	1.413.212	370.700	2.050.414

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	169.771	62.249	94.317	2.386.757	370.700	3.083.794
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	177.722	65.165	98.734	3.328.898	370.700	4.041.219
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**														
336	M108.0201	120 m^3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	39.159	19.777	19.777	376.849	370.700	826.262
337	M108.0202	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	187.053	95.605	103.918	1.238.219	370.700	1.995.494
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**														
338	M108.0301	120 m^3/h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	42.375	23.114	21.401	439.666	370.700	897.256
339	M108.0302	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	86.263	47.053	43.567	879.332	370.700	1.426.915
340	M108.0303	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	119.369	65.110	60.287	1.099.165	370.700	1.714.631
341	M108.0304	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	154.996	84.543	78.281	1.193.379	370.700	1.881.899
342	M108.0305	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	176.751	96.410	89.268	1.381.807	370.700	2.114.936
343	M108.0306	600 m^3/h	180	10	5	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	205.397	114.109	114.109	1.476.021	370.700	2.280.336
344	M108.0307	660 m^3/h	180	10	5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	239.276	132.931	132.931	1.570.235	370.700	2.446.073
345	M108.0308	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	479.985	207.994	266.658	2.355.353	370.700	3.680.690
346	M108.0309	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	551.929	214.639	306.627	2.449.567	370.700	3.893.461
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**														
347	M108.0401	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1 nhân công vận hành	2.866	1.911	828	796	4.629	370.700	378.864
348	M108.0402	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1 nhân công vận hành	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	370.700	718.495
349	M108.0403	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1 nhân công vận hành	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	370.700	974.234
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**														
	M109.0110	**Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:**														
350	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	2.252.000	713.133	417.037	500.444	3.768.564	2.349.800	7.748.979
351	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	6.343.749	2.349.800	11.227.808
352	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	16.958.538	3.072.000	24.023.594

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
353	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	29.237.776	3.072.000	37.865.332
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**														
354	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
355	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
356	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
357	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
358	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
359	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
360	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**														
361	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
362	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
363	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
364	**M109.0301**	**Pông tông**	230	13	5,2	6				343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**														
365	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	111.052	58.330	67.304	1.381.807	439.600	2.058.094
366	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	381.796	200.539	231.391	4.114.016	800.700	5.728.442
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**														
367	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	39.337	21.854	21.854	94.214	439.600	616.859
368	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	43.195	23.997	23.997	157.024	439.600	687.813
369	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	46.862	23.431	26.034	188.428	439.600	724.356
370	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	60.197	30.098	33.443	314.047	800.700	1.238.485
371	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	78.973	36.694	47.862	439.666	800.700	1.403.895
372	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	105.898	49.205	64.180	596.689	800.700	1.616.672
373	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	138.737	64.464	84.083	722.308	1.188.000	2.197.592
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**														
374	M109.0701	75	260	9,5	5,2	6	69	lít diezel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1	358.000	84.843	51.600	59.529	2.135.530	2.345.100	4.576.601

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
374	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	thợ điện + 2 thuỷ thủ	258.000	84.842	51.600	59.538	2.135.520	2.245.100	4.576.601
375	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	201.418	117.788	141.346	2.983.447	2.710.900	6.154.900
376	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	258.880	151.392	181.670	4.647.896	2.710.900	7.950.738
377	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	291.687	170.577	204.692	6.343.749	2.710.900	9.721.605
378	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	433.682	213.037	304.338	9.892.481	3.794.200	14.637.739
379	M109.0706	1200 cv (tầu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	22.422.956	3.830.800	32.949.127
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**														
380	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	16.330.444	6.091.800	29.164.624
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**														
									1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện							

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
381	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diezel	trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	54.989.630	6.311.400	81.374.133
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**														
382	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	17.994.893	4.982.300	27.800.507
383	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	31.655.938	5.704.500	48.493.327
384	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	100.840.492	7.201.300	159.733.125
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**														
385	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	45.411.196	3.537.900	56.331.921

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
									cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ							
386	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	164.309.390	3.537.900	209.394.600
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**														
387	M109.1201	17 m^3	290	9	5,5	6	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	83.630.716	6.091.800	115.728.675
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**														
388	M109.1301	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	611.891	353.537	407.927	2.198.329	370.700	3.942.383
389	**M109.1401**	**Trạm lặn**	170	25	7,5	8			2 thợ lặn	77.160	102.124	34.041	36.311		1.161.800	1.334.275
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**														
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**														
390	M110.0101	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	1.633.044	370.700	4.428.428
391	M110.0102	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	2.041.306	370.700	5.200.419
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**														
392	M110.0201	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1 nhân công vận hành	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	370.700	1.688.260
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**														
393	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1 nhân công vận hành	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	370.700	493.802
394	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1 nhân công vận hành	30.956	13.002	4.437	6.191		370.700	394.330
395	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	1.161.974	370.700	3.573.411
396	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1 nhân công vận hành	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	370.700	622.396

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**														
397	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	312.767	89.776	173.760	1.413.212	370.700	2.360.215
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**														
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**														
398	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	872.996	254.624	363.748	1.664.449	741.400	3.897.217
399	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	473.622	130.014	185.734	888.287	741.400	2.419.057
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**														
400	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	741.400	6.459.505
401	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	741.400	3.438.196
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**														
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**														
402	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
403	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
404	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959
405	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
406	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
407	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**														
408	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diezel		12.956	17.275	4.664	4.319	84.793		111.050
409	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diezel		15.478	20.637	5.572	5.159	94.214		125.583
410	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diezel		26.943	35.924	9.699	8.981	157.024		211.628
411	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diezel		65.809	71.074	20.620	21.936	314.047		427.677
412	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diezel		73.720	75.194	19.659	24.573	345.452		464.878
413	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diezel		89.198	90.982	23.786	29.733	471.071		615.572
414	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diezel		114.952	117.251	33.719	38.317	628.094		817.382
415	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diezel		237.442	227.944	60.152	79.147	1.130.569		1.497.813
416	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diezel		267.801	257.089	67.843	89.267	1.664.449		2.078.648
	M112.0210	200 m^3/h	150	20	5,4	5	98	lít diezel								
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**														
417	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	43.068		63.314
418	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	22.472	6.517	5.618	80.753		115.360
419	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	29.351	8.512	7.338	107.671		152.871
420	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
421	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	13	3,6	5	180	kWh	1 nhân công vận hành	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	370.700	922.645
422	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2,2	5	111	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	752.905	141.572	321.754	3.485.922	370.700	5.072.854
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**														
423	M112.0601	6 m^3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1 nhân công vận hành	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	370.700	606.333
424	M112.0602	9 m^3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1 nhân công vận hành	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	370.700	690.131
425	M112.0603	32 - 50 m^3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	370.700	848.238

hoaptx - 27/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
426	M112.0605	15 m^3/h	150	18	6,1	5	67	kWh	1 nhân công vận hành	156.815	169.360	63.771	52.272	155.056	370.700	811.159
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**														
427	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	129.969	45.730	60.171	1.695.854	370.700	2.302.424
428	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	273.186	88.533	126.475	3.988.397	370.700	4.847.291
429	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	292.367	89.334	135.355	4.271.039	370.700	5.158.795
430	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	356.303	102.272	164.955	5.275.990	370.700	6.270.220
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**														
431	M112.0801	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	1.664.449	728.800	4.622.209
432	M112.0802	60 m^3/h	260	13	5	6	60	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.884.282	728.800	5.066.205
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**														
433	M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	741.400	2.475.618
434	M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	741.400	3.120.562
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**														
435	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	370.700	2.455.584
436	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	370.700	8.842.087
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**														
437	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	370.700	398.449
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**														
438	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**														
439	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1 nhân công vận hành	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	370.700	403.070
440	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	370.700	457.616
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**														
441	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	8.026	11.771	2.889	2.140		370.700	387.501
442	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	7.452	10.930	2.683	1.987		370.700	386.300
443	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1 nhân công vận hành	16.510	18.161	3.467	3.302		370.700	395.630
444	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	741.400	4.646.488
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**														
445	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	21.938	7.995	7.800	11.571		49.304
446	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	29.250	10.660	10.400	20.828		71.138
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**														
447	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	9.577	2.682	1.277	6.943		20.478
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**														
448	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	9.600	2.400	1.280	2.083		15.363

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
449	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	8.333	3.125	1.667	2.546		15.671
450	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	9.000	3.375	1.800	3.009		17.184
451	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	12.923	4.846	2.585	3.703		24.057
452	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	18.909	7.091	3.782	5.323		35.105
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**														
453	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1 nhân công vận hành	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	370.700	493.684
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**														
454	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	370.700	421.947
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**														
455	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	17.885	4.471	2.385	6.943		31.683
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**														
456	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	14.583	4.010	2.917	6.249		27.759
457	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	12.289	6.144	3.511	6.943		28.887
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**														
458	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	370.700	438.932
459	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	57.750	14.438	16.042	215.342	370.700	674.271
460	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	487.500	121.875	135.417	915.205	370.700	2.030.697
461	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	1.570.235	370.700	12.886.852
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**														
462	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	370.700	417.966
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**														
463	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	370.700	410.136
464	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	370.700	561.075
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**														
465	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	370.700	418.237
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**														
466	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	370.700	408.287
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**														
467	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103
468	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	370.700	459.200
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**														
469	M112.2901	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5				5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
470	M112.2902	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5				6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**														
471	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	370.700	409.858
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**														
472	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	370.700	440.542
473	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	370.700	2.846.636
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**														
474	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
475	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**														

hoapx - 17/11/2026 16:39:45 - hoapx - hoapx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
476	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	370.700	430.293
477	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1 nhân công vận hành	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	370.700	514.931
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**														
478	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	370.700	473.338
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**														
479	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1 nhân công vận hành	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	370.700	485.604
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**														
480	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1 nhân công vận hành	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	370.700	381.457
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**														
481	M112.3701	1,0 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
482	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
483	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**														
484	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.732
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**														
485	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1 nhân công vận hành	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	370.700	657.248
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**														
486	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1 nhân công vận hành	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	370.700	412.036
487	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1 nhân công vận hành	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	370.700	451.058
488	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1 nhân công vận hành	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	370.700	506.425
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**														
489	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	3.400	4.463	1.020	1.063		370.700	377.245
490	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	5.200	6.825	1.560	1.625		370.700	380.710
491	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**	90	21	10	5			2 thợ lặn	106.900	224.490	118.778	59.389			402.657
492	**M112.4202**	**Máy hàn TIG**	200	21	4,8	5	40	kWh	1 nhân công vận hành	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	370.700	522.864
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**														
493	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886		16.376
494	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	370.700	465.214
495	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1 nhân công vận hành	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	370.700	585.016
496	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	370.700	672.139
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**														
497	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	4.275	383	1.125	37.028		42.811
498	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	9.381	839	2.469	67.114		79.803
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**														
499	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1 nhân công vận hành	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	370.700	1.459.955
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**														
500	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	612.031	315.730	242.870	596.689	370.700	2.138.020

hoantx - 17/11/2026 16:39:45 - hoantx - hoantx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
501	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	3.046.256	370.700	9.719.571
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**														
502	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	2 nhân công vận hành	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	741.400	1.598.963
503	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	370.700	489.379
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**														
504	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371
505	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	30.749	5.979	8.542	107.671		152.941
506	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	38.242	14.872	21.245			74.359
507	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	1.700	374	680			2.754
508	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	750	165	300			1.215

Ghi chú: - Vùng IIa: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**																				
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**																				
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	442.577	167.774	144.633	1.376.976	370.700	366.500	359.800	446.500	2.502.660	2.498.460	2.491.760	2.578.460
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	520.302	197.239	170.033	1.633.158	370.700	366.500	359.800	446.500	2.891.431	2.887.231	2.880.531	2.967.231
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.889.339	370.700	366.500	359.800	446.500	3.262.660	3.258.460	3.251.760	3.338.460
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	646.536	245.092	211.286	2.081.476	370.700	366.500	359.800	446.500	3.555.090	3.550.890	3.544.190	3.630.890
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	2.657.884	370.700	366.500	359.800	446.500	4.765.759	4.761.559	4.754.859	4.841.559
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	3.618.565	370.700	366.500	359.800	446.500	5.985.000	5.980.800	5.974.100	6.060.800
7	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	4.419.133	370.700	366.500	359.800	446.500	7.687.361	7.683.161	7.676.461	7.763.161
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199	lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	6.372.517	370.700	366.500	359.800	446.500	11.426.097	11.421.897	11.415.197	11.501.897
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	2.657.884	370.700	366.500	359.800	446.500	5.032.691	5.028.491	5.021.791	5.108.491
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	3.618.565	370.700	366.500	359.800	446.500	6.089.633	6.085.433	6.078.733	6.165.433
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**																				
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	690.058	243.550	225.509	1.825.294	370.700	366.500	359.800	446.500	3.355.110	3.350.910	3.344.210	3.430.910
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	2.337.657	370.700	366.500	359.800	446.500	4.712.870	4.708.670	4.701.970	4.788.670
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**																				
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.889.339	370.700	366.500	359.800	446.500	3.344.893	3.340.693	3.333.993	3.420.693
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	699.503	265.171	228.596	2.081.476	370.700	366.500	359.800	446.500	3.645.446	3.641.246	3.634.546	3.721.246
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	3.618.565	370.700	366.500	359.800	446.500	6.104.014	6.099.814	6.093.114	6.179.814
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	4.098.906	370.700	366.500	359.800	446.500	7.157.621	7.153.421	7.146.721	7.233.421
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	5.251.723	370.700	366.500	359.800	446.500	9.197.184	9.192.984	9.186.284	9.272.984
18	M101.0306	2,50 m^3	260	16	5,5	5	174	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	5.571.950	370.700	366.500	359.800	446.500	9.546.693	9.542.493	9.535.793	9.622.493
19	M101.0307	3,50 m^3	260	16	5,5	5	225	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	7.205.108	370.700	366.500	359.800	446.500	11.326.261	11.322.061	11.315.361	11.402.061
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**																				
20	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	355.195	118.398	123.331	928.658	370.700	366.500	359.800	446.500	1.896.282	1.892.082	1.885.382	1.972.082
21	M101.0402	0,9 m^3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	468.758	156.253	162.763	1.248.885	370.700	366.500	359.800	446.500	2.407.358	2.403.158	2.396.458	2.483.158
22	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	545.999	182.000	189.583	1.505.067	370.700	366.500	359.800	446.500	2.793.349	2.789.149	2.782.449	2.869.149
23	M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	700.719	233.573	243.305	2.401.703	370.700	366.500	359.800	446.500	3.950.000	3.945.800	3.939.100	4.025.800
24	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	796.129	278.013	315.924	3.042.157	370.700	366.500	359.800	446.500	4.802.923	4.798.723	4.792.023	4.878.723
25	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	4.291.042	370.700	366.500	359.800	446.500	7.170.296	7.166.096	7.159.396	7.246.096
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**																				
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	287.025	106.306	88.588	1.216.863	370.700	366.500	359.800	446.500	2.069.482	2.065.282	2.058.582	2.145.282
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	356.740	164.214	141.564	1.408.999	370.700	366.500	359.800	446.500	2.442.217	2.438.017	2.431.317	2.518.017
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	383.335	176.456	152.117	1.473.044	370.700	366.500	359.800	446.500	2.555.651	2.551.451	2.544.751	2.631.451
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.889.339	370.700	366.500	359.800	446.500	3.402.444	3.398.244	3.391.544	3.478.244
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	789.215	344.499	313.181	2.433.725	370.700	366.500	359.800	446.500	4.251.319	4.247.119	4.240.419	4.327.119
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	920.640	409.174	393.436	3.010.134	370.700	366.500	359.800	446.500	5.104.084	5.099.884	5.093.184	5.179.884
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	4.002.838	370.700	366.500	359.800	446.500	7.010.845	7.006.645	6.999.945	7.086.645
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**																				
33	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	777.555	259.185	308.554	4.226.996	370.700	366.500	359.800	446.500	5.942.990	5.938.790	5.932.090	6.018.790
34	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	4.931.496	370.700	366.500	359.800	446.500	7.332.270	7.328.070	7.321.370	7.408.070
35	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	5.828.131	370.700	366.500	359.800	446.500	8.630.584	8.626.384	8.619.684	8.706.384
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**																				
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	600.339	160.090	222.348	1.248.885	370.700	366.500	359.800	446.500	2.602.361	2.598.161	2.591.461	2.678.161
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	750.940	183.563	297.992	1.408.999	370.700	366.500	359.800	446.500	3.012.195	3.007.995	3.001.295	3.087.995
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	863.581	212.468	342.691	1.729.226	370.700	366.500	359.800	446.500	3.518.666	3.514.466	3.507.766	3.594.466
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**																				

hoaptx - 17/12/2020 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít diezel	1 nhân công vận hành	26.484	26.484	7.151	5.297	96.068	370.700	366.500	359.800	446.500	505.699	501.499	494.799	581.499
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít diezel	1 nhân công vận hành	33.134	29.821	8.946	6.627	112.079	370.700	366.500	359.800	446.500	528.173	523.973	517.273	603.973
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít diezel	1 nhân công vận hành	35.771	32.194	9.658	7.154	128.091	370.700	366.500	359.800	446.500	547.797	543.597	536.897	623.597
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	37.663	33.897	10.169	7.533	160.114	370.700	366.500	359.800	446.500	582.412	578.212	571.512	658.212
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	305.831	97.413	113.271	1.088.772	370.700	366.500	359.800	446.500	1.975.986	1.971.786	1.965.086	2.051.786
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	347.506	110.687	128.706	1.216.863	370.700	366.500	359.800	446.500	2.174.462	2.170.262	2.163.562	2.250.262
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	357.458	121.990	141.848	1.344.953	370.700	366.500	359.800	446.500	2.336.949	2.332.749	2.326.049	2.412.749
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	407.645	132.646	161.764	1.761.249	370.700	366.500	359.800	446.500	2.834.003	2.829.803	2.823.103	2.909.803
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	363.343	132.649	144.184	608.431	370.700	366.500	359.800	446.500	1.619.307	1.615.107	1.608.407	1.695.107
48	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	470.400	171.733	186.667	864.613	370.700	366.500	359.800	446.500	2.064.113	2.059.913	2.053.213	2.139.913
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	591.857	201.983	234.864	1.248.885	370.700	366.500	359.800	446.500	2.648.290	2.644.090	2.637.390	2.724.090
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	692.605	236.365	274.843	1.697.203	370.700	366.500	359.800	446.500	3.271.716	3.267.516	3.260.816	3.347.516
51	M101.1005	20t	270	14	4,3	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.953.385	370.700	366.500	359.800	446.500	3.569.507	3.565.307	3.558.607	3.645.307
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	778.853	228.711	309.069	2.145.521	370.700	366.500	359.800	446.500	3.832.853	3.828.653	3.821.953	3.908.653
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	155.487	33.401	57.588	640.454	370.700	366.500	359.800	446.500	1.257.629	1.253.429	1.246.729	1.333.429
54	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	182.925	39.295	67.750	768.545	370.700	366.500	359.800	446.500	1.429.215	1.425.015	1.418.315	1.505.015
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	238.072	51.141	88.175	832.590	370.700	366.500	359.800	446.500	1.580.678	1.576.478	1.569.778	1.656.478
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	258.480	55.525	95.733	1.024.726	370.700	366.500	359.800	446.500	1.805.165	1.800.965	1.794.265	1.880.965
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	267.414	57.444	99.042	1.184.840	370.700	366.500	359.800	446.500	1.979.441	1.975.241	1.968.541	2.055.241
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	300.715	64.598	111.376	1.505.067	370.700	366.500	359.800	446.500	2.352.455	2.348.255	2.341.555	2.428.255
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	536.715	143.124	198.783	928.658	370.700	366.500	359.800	446.500	2.177.980	2.173.780	2.167.080	2.253.780
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.953.385	370.700	366.500	359.800	446.500	3.642.270	3.638.070	3.631.370	3.718.070
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	884.485	235.863	327.587	2.145.521	370.700	366.500	359.800	446.500	3.964.156	3.959.956	3.953.256	4.039.956
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**																				
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**																				
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	800.568	728.800	722.200	713.100	878.300	1.999.530	1.992.930	1.983.830	2.149.030
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	832.590	728.800	722.200	713.100	878.300	2.066.107	2.059.507	2.050.407	2.215.607
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	960.681	728.800	722.200	713.100	878.300	2.237.635	2.231.035	2.221.935	2.387.135
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	1.056.749	728.800	722.200	713.100	878.300	2.461.211	2.454.611	2.445.511	2.610.711
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	1.184.840	728.800	722.200	713.100	878.300	2.848.955	2.842.355	2.833.255	2.998.455
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	1.376.976	728.800	722.200	713.100	878.300	3.201.712	3.195.112	3.186.012	3.351.212
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	1.408.999	728.800	722.200	713.100	878.300	3.433.416	3.426.816	3.417.716	3.582.916
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	1.601.135	728.800	722.200	713.100	878.300	3.802.160	3.795.560	3.786.460	3.951.660
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	1.729.226	728.800	722.200	713.100	878.300	4.122.149	4.115.549	4.106.449	4.271.649
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	2.049.453	728.800	722.200	713.100	878.300	5.079.633	5.073.033	5.063.933	5.229.133
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diezel	1 nhân công vận	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	2.241.589	728.800	722.200	713.100	878.300	6.199.427	6.192.827	6.183.727	6.348.927

hoaptx - 17/11/2025 16:39:45 - hoaptx - hoaptv - hoaptv

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	4,1	[illegible]	[illegible]	lít diezel	hành + 1 lái xe	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**																				
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	212.432	118.018	131.131	800.568	741.400	733.000	719.600	893.000	2.003.549	1.995.149	1.981.749	2.155.149
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	348.484	193.602	215.113	1.056.749	741.400	733.000	719.600	893.000	2.555.348	2.546.948	2.533.548	2.706.948
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	427.304	237.391	263.768	1.152.817	741.400	733.000	719.600	893.000	2.822.681	2.814.281	2.800.881	2.974.281
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	787.306	437.392	546.740	1.601.135	741.400	733.000	719.600	893.000	4.113.974	4.105.574	4.092.174	4.265.574
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.953.385	741.400	733.000	719.600	893.000	4.793.503	4.785.103	4.771.703	4.945.103
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	2.145.521	741.400	733.000	719.600	893.000	5.853.094	5.844.694	5.831.294	6.004.694
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	2.209.566	741.400	733.000	719.600	893.000	6.644.607	6.636.207	6.622.807	6.796.207
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	2.369.680	741.400	733.000	719.600	893.000	7.560.689	7.552.289	7.538.889	7.712.289
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	2.497.771	741.400	733.000	719.600	893.000	8.787.144	8.778.744	8.765.344	8.938.744
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	2.593.839	741.400	733.000	719.600	893.000	9.959.510	9.951.110	9.937.710	10.111.110
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**																				
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	261.960	174.640	161.703	1.024.726	741.400	733.000	719.600	893.000	2.364.429	2.356.029	2.342.629	2.516.029
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	351.669	195.372	217.080	1.152.817	741.400	733.000	719.600	893.000	2.658.337	2.649.937	2.636.537	2.809.937
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	457.240	254.022	282.247	1.441.022	741.400	733.000	719.600	893.000	3.175.931	3.167.531	3.154.131	3.327.531
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	546.174	348.944	379.287	1.505.067	741.400	733.000	719.600	893.000	3.520.873	3.512.473	3.499.073	3.672.473
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	652.001	416.556	452.778	1.569.112	741.400	733.000	719.600	893.000	3.831.847	3.823.447	3.810.047	3.983.447
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	856.508	487.734	594.797	1.633.158	741.400	733.000	719.600	893.000	4.313.597	4.305.197	4.291.797	4.465.197
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	1.729.226	741.400	733.000	719.600	893.000	4.960.549	4.952.149	4.938.749	5.112.149
90	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	1.761.249	741.400	733.000	719.600	893.000	5.182.565	5.174.165	5.160.765	5.334.165
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	1.793.271	741.400	733.000	719.600	893.000	5.401.120	5.392.720	5.379.320	5.552.720
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.857.317	741.400	733.000	719.600	893.000	5.916.121	5.907.721	5.894.321	6.067.721
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.889.339	741.400	733.000	719.600	893.000	6.861.369	6.852.969	6.839.569	7.012.969
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	2.017.430	741.400	733.000	719.600	893.000	7.620.502	7.612.102	7.598.702	7.772.102
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	2.305.634	741.400	733.000	719.600	893.000	9.879.326	9.870.926	9.857.526	10.030.926
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	2.657.884	741.400	733.000	719.600	893.000	11.022.380	11.013.980	11.000.580	11.173.980
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	4.515.201	741.400	733.000	719.600	893.000	25.046.686	25.038.286	25.024.886	25.198.286
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	4.963.519	741.400	733.000	719.600	893.000	32.755.383	32.746.983	32.733.583	32.906.983
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**																				
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	2 nhân công vận hành	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	741.400	733.000	719.600	893.000	1.511.904	1.503.504	1.490.104	1.663.504
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	741.400	733.000	719.600	893.000	1.898.620	1.890.220	1.876.820	2.050.220
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	741.400	733.000	719.600	893.000	2.139.572	2.131.172	2.117.772	2.291.172
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	741.400	733.000	719.600	893.000	2.312.765	2.304.365	2.290.965	2.464.365
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	741.400	733.000	719.600	893.000	2.551.701	2.543.301	2.529.901	2.703.301
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	741.400	733.000	719.600	893.000	3.166.824	3.158.424	3.145.024	3.318.424
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	741.400	733.000	719.600	893.000	3.729.120	3.720.720	3.707.320	3.880.720
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	741.400	733.000	719.600	893.000	4.130.233	4.121.833	4.108.433	4.281.833
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	741.400	733.000	719.600	893.000	4.931.214	4.922.814	4.909.414	5.082.814
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	741.400	733.000	719.600	893.000	6.023.275	6.014.875	6.001.475	6.174.875
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**																				
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	2.593.839	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	7.890.956	7.849.256	7.773.256	8.296.456
110	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	3.778.679	2.684.700	2.627.300	2.540.800	3.168.700	11.014.162	10.956.762	10.870.262	11.498.162
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**																				
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	2 nhân công vận hành	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	741.400	733.000	719.600	893.000	1.378.404	1.370.004	1.356.604	1.530.004
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	741.400	733.000	719.600	893.000	1.574.758	1.566.358	1.552.958	1.726.358

hoaptx - 17/11/2026 13:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	741.400	733.000	719.600	893.000	1.646.469	1.638.069	1.624.669	1.798.069
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	2 nhân công vận hành	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	741.400	733.000	719.600	893.000	1.862.351	1.853.951	1.840.551	2.013.951
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	741.400	733.000	719.600	893.000	1.982.053	1.973.653	1.960.253	2.133.653
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	741.400	733.000	719.600	893.000	2.378.721	2.370.321	2.356.921	2.530.321
117	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233	kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	2.224.200	2.199.000	2.158.800	2.679.000	5.572.547	5.547.347	5.507.147	6.027.347
118	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232	kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	5.096.442	5.079.642	5.052.842	5.399.642
119	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3.5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	370.700	366.500	359.800	446.500	421.970	417.770	411.070	497.770
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**																				
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	2 nhân công vận hành	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	741.400	733.000	719.600	893.000	1.053.583	1.045.183	1.031.783	1.205.183
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	2 nhân công vận hành	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	741.400	733.000	719.600	893.000	1.106.560	1.098.160	1.084.760	1.258.160
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	2 nhân công vận hành	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	741.400	733.000	719.600	893.000	1.164.468	1.156.068	1.142.668	1.316.068
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	2 nhân công vận hành	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	741.400	733.000	719.600	893.000	1.243.504	1.235.104	1.221.704	1.395.104
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	2 nhân công vận hành	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	741.400	733.000	719.600	893.000	1.373.872	1.365.472	1.352.072	1.525.472
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	2 nhân công vận hành	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	741.400	733.000	719.600	893.000	1.567.887	1.559.487	1.546.087	1.719.487
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	741.400	733.000	719.600	893.000	1.673.780	1.665.380	1.651.980	1.825.380
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	741.400	733.000	719.600	893.000	1.909.180	1.900.780	1.887.380	2.060.780
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	741.400	733.000	719.600	893.000	2.212.607	2.204.207	2.190.807	2.364.207
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**																				
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	370.700	366.500	359.800	446.500	578.507	574.307	567.607	654.307
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1 nhân công vận hành	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	370.700	366.500	359.800	446.500	656.111	651.911	645.211	731.911
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1 nhân công vận hành	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	370.700	366.500	359.800	446.500	704.047	699.847	693.147	779.847
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**																				
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1 nhân công vận hành	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	370.700	366.500	359.800	446.500	967.007	962.807	956.107	1.042.807
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**																				
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1 nhân công vận hành	4.600	2.875	978	767	9.257	370.700	366.500	359.800	446.500	384.576	380.376	373.676	460.376
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	5.900	3.688	1.254	983	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	388.196	383.996	377.296	463.996
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1 nhân công vận hành	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	370.700	366.500	359.800	446.500	399.555	395.355	388.655	475.355
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	370.700	366.500	359.800	446.500	408.782	404.582	397.882	484.582
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	370.700	366.500	359.800	446.500	431.701	427.501	420.801	507.501
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1 nhân công vận hành	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	370.700	366.500	359.800	446.500	437.606	433.406	426.706	513.406
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	370.700	366.500	359.800	446.500	450.707	446.507	439.807	526.507
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	370.700	366.500	359.800	446.500	507.588	503.388	496.688	583.388
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	1 nhân công vận hành	127.000	71.438	24.342	21.167	94.885	370.700	366.500	359.800	446.500	582.531	578.331	571.631	658.331
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	1 nhân công vận hành	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	370.700	366.500	359.800	446.500	658.979	654.779	648.079	734.779
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**																				
143	M102.1201a	1t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	1.850	1.156	355	308		370.700	366.500	359.800	446.500	372.519	368.319	361.619	448.319
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	7.900	4.938	1.514	1.317		370.700	366.500	359.800	446.500	378.468	374.268	367.568	454.268
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	10.200	6.375	1.785	1.700		370.700	366.500	359.800	446.500	380.560	376.360	369.660	456.360
146	M102.1203	20t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	18.360	11.475	3.213	3.060		370.700	366.500	359.800	446.500	388.448	384.248	377.548	464.248
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**																				
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	2.700	1.847	313	711		370.700	366.500	359.800	446.500	373.571	369.371	362.671	449.371
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	4.600	3.147	533	1.211		370.700	366.500	359.800	446.500	375.591	371.391	364.691	451.391
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	5.800	3.968	672	1.526		370.700	366.500	359.800	446.500	376.866	372.666	365.966	452.666
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	9.800	6.705	1.135	2.579		370.700	366.500	359.800	446.500	381.119	376.919	370.219	456.919
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	19.000	13.000	2.200	5.000		370.700	366.500	359.800	446.500	390.900	386.700	380.000	466.700
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	27.400	18.747	3.173	7.211		370.700	366.500	359.800	446.500	399.831	395.631	388.931	475.631
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	44.000	27.095	5.095	11.579		370.700	366.500	359.800	446.500	414.468	410.268	403.568	490.268
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	95.500	58.808	11.058	25.132		370.700	366.500	359.800	446.500	465.697	461.497	454.797	541.497

hoaptx - 1771 - 26/06 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1 nhân công vận hành	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	370.700	366.500	359.800	446.500	500.902	496.702	490.002	576.702
	M102.1400	**Kích thông tâm**																				
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	84.383	51.962	9.771	22.206		370.700	366.500	359.800	446.500	454.639	450.439	443.739	530.439
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	11.694	8.001	1.354	3.077		370.700	366.500	359.800	446.500	383.133	378.933	372.233	458.933
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	18.000	12.316	2.084	4.737		370.700	366.500	359.800	446.500	389.837	385.637	378.937	465.637
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	55.491	34.171	6.425	14.603		370.700	366.500	359.800	446.500	425.899	421.699	414.999	501.699
160	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)**	190	13	3,5	5	29	kWh	2 nhân công vận hành	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	741.400	733.000	719.600	893.000	1.066.558	1.058.158	1.044.758	1.218.158
161	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	20.179	13.807	2.337	5.310		370.700	366.500	359.800	446.500	392.153	387.953	381.253	467.953
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**																				
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	370.700	366.500	359.800	446.500	437.948	433.748	427.048	513.748
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1 nhân công vận hành	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	370.700	366.500	359.800	446.500	458.557	454.357	447.657	534.357
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**																				
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	704.499	728.800	722.200	713.100	878.300	1.811.518	1.804.918	1.795.818	1.961.018
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	800.568	728.800	722.200	713.100	878.300	2.070.346	2.063.746	2.054.646	2.219.846
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	928.658	728.800	722.200	713.100	878.300	2.385.770	2.379.170	2.370.070	2.535.270
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	1.056.749	728.800	722.200	713.100	878.300	2.704.070	2.697.470	2.688.370	2.853.570
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	108.120	26.279	37.542	288.204	370.700	366.500	359.800	446.500	830.845	826.645	819.945	906.645
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**																				
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	800.568	728.800	722.200	713.100	878.300	2.336.279	2.329.679	2.320.579	2.485.779
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	928.658	728.800	722.200	713.100	878.300	2.744.596	2.737.996	2.728.896	2.894.096
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	1.056.749	728.800	722.200	713.100	878.300	3.103.895	3.097.295	3.088.195	3.253.395
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**																				
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**																				
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	545.642	190.541	216.524	1.793.271	370.700	366.500	359.800	446.500	3.116.678	3.112.478	3.105.778	3.192.478
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.889.339	370.700	366.500	359.800	446.500	3.304.035	3.299.835	3.293.135	3.379.835
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.985.407	370.700	366.500	359.800	446.500	4.221.751	4.217.551	4.210.851	4.297.551
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	2.081.476	370.700	366.500	359.800	446.500	4.632.575	4.628.375	4.621.675	4.708.375
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	4.675.314	370.700	366.500	359.800	446.500	15.207.843	15.203.643	15.196.943	15.283.643
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**																				
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	579.674	280.919	86.951	111.476	800.945	370.700	366.500	359.800	446.500	1.650.991	1.646.791	1.640.091	1.726.791
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	852.657	413.211	127.899	163.973	993.081	370.700	366.500	359.800	446.500	2.068.863	2.064.663	2.057.963	2.144.663
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	469.002	151.992	217.131	1.210.674	370.700	366.500	359.800	446.500	2.419.499	2.415.299	2.408.599	2.495.299
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	528.342	171.222	244.603	1.594.947	370.700	366.500	359.800	446.500	2.909.814	2.905.614	2.898.914	2.985.614

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.570.829	652.498	211.458	302.083	2.096.115	370.700	366.500	359.800	446.500	3.632.853	3.628.653	3.621.953	3.708.653
							34	kWh														
182	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.872.934	777.988	252.126	360.180	2.576.456	370.700	366.500	359.800	446.500	4.337.449	4.333.249	4.326.549	4.413.249
							34	kWh														
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**																				
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.648.877	370.700	366.500	359.800	446.500	4.997.932	4.993.732	4.987.032	5.073.732
							159	kWh														
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	2.188.583	370.700	366.500	359.800	446.500	7.040.714	7.036.514	7.029.814	7.116.514
							240	kWh														
	M103.0400	**Đầu Búa rung - công suất:**																				
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh		122.906	64.526	19.460	25.605	249.941					359.532	359.532	359.532	359.532
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh		149.734	78.610	23.708	31.195	312.426					445.939	445.939	445.939	445.939
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh		250.000	131.250	39.583	52.083	374.912					597.829	597.829	597.829	597.829
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh		282.270	148.192	31.050	58.806	826.194					1.064.242	1.064.242	1.064.242	1.064.242
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**																				
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	1.184.840	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	5.824.885	5.783.185	5.707.185	6.230.385
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	1.344.953	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.324.704	6.283.004	6.207.004	6.730.204
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	1.505.067	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.582.631	6.540.931	6.464.931	6.988.131
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	1.665.180	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.794.470	6.752.770	6.676.770	7.199.970
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.857.317	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	7.664.369	7.622.669	7.546.669	8.069.869
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**																				
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	5.187.677	3.045.800	2.983.200	2.883.600	3.595.200	16.618.703	16.556.103	16.456.503	17.168.103
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**																				
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1 nhân công vận hành	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	370.700	366.500	359.800	446.500	619.169	614.969	608.269	694.969
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1 nhân công vận hành	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	370.700	366.500	359.800	446.500	711.195	706.995	700.295	786.995
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1 nhân công vận hành	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	370.700	366.500	359.800	446.500	790.766	786.566	779.866	866.566
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1 nhân công vận hành	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	370.700	366.500	359.800	446.500	840.251	836.051	829.351	916.051
199	M103.0801	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756	kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	741.400	733.000	719.600	893.000	13.104.865	13.096.465	13.083.065	13.256.465
200	M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	240	15	2,6	5	138	kWh	1 nhân công vận hành	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	370.700	366.500	359.800	446.500	1.280.639	1.276.439	1.269.739	1.356.439
201	M103.0902	**Máy ép cọc thủy lực 45 Hp**	240	15	2,6	5	25	kWh	1 nhân công vận hành	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	370.700	366.500	359.800	446.500	544.607	540.407	533.707	620.407
202	M103.1001	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	516.287	148.193	239.022	1.537.090	370.700	366.500	359.800	446.500	2.811.292	2.807.092	2.800.392	2.887.092
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**																				
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	1.665.180	370.700	366.500	359.800	446.500	5.803.889	5.799.689	5.792.989	5.879.689
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	2.177.544	370.700	366.500	359.800	446.500	6.871.622	6.867.422	6.860.722	6.947.422
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	3.074.179	370.700	366.500	359.800	446.500	14.562.137	14.557.937	14.551.237	14.637.937
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	4.387.110	370.700	366.500	359.800	446.500	18.022.812	18.018.612	18.011.912	18.098.612
207	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	254.559	126.191	108.786						489.536	489.536	489.536	489.536
208	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	1.420.466	370.700	366.500	359.800	446.500	5.895.781	5.891.581	5.884.881	5.971.581
							171	kWh														
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**																				
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.539.300	370.700	366.500	359.800	446.500	6.687.902	6.683.702	6.677.002	6.763.702
							167	kWh														

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.689.727	370.700	366.500	359.800	446.500	7.511.616	7.507.416	7.500.716	7.587.416
							232	kWh														
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2.930.175	741.400	733.000	719.600	893.000	27.398.485	27.390.085	27.376.685	27.550.085
							768	kWh														
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			1 nhân công vận hành	2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		370.700	366.500	359.800	446.500	2.743.724	2.739.524	2.732.824	2.819.524
213	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5				14.800	7.400	3.700	2.846						13.946	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**																				
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1 nhân công vận hành	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	370.700	366.500	359.800	446.500	424.345	420.145	413.445	500.145
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	370.700	366.500	359.800	446.500	556.115	551.915	545.215	631.915
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**																				
216	M103.1601	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	370.700	366.500	359.800	446.500	705.609	701.409	694.709	781.409
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**																				
217	M103.1701	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1 nhân công vận hành	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	370.700	366.500	359.800	446.500	484.570	480.370	473.670	560.370
218	M103.1702	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1 nhân công vận hành	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	370.700	366.500	359.800	446.500	538.633	534.433	527.733	614.433
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**																				
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**																				
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	370.700	366.500	359.800	446.500	431.822	427.622	420.922	507.622
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	370.700	366.500	359.800	446.500	448.521	444.321	437.621	524.321
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**																				
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	405.536	401.336	394.636	481.336
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	370.700	366.500	359.800	446.500	421.514	417.314	410.614	497.314
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	370.700	366.500	359.800	446.500	437.597	433.397	426.697	513.397
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**																				
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	370.700	366.500	359.800	446.500	666.294	662.094	655.394	742.094
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1 nhân công vận hành	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	370.700	366.500	359.800	446.500	769.845	765.645	758.945	845.645
	M104.0310	**Trạm trộn vữa - năng suất:**																				
226	M104.0312	24 m^3/h	260	15	5,6	5	85	kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	672.404	278.923	249.038	196.713	741.400	733.000	719.600	893.000	2.138.478	2.130.078	2.116.678	2.290.078
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**																				
227	M104.0401	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	2 nhân công vận hành	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	741.400	733.000	719.600	893.000	1.802.761	1.794.361	1.780.961	1.954.361
228	M104.0402	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	741.400	733.000	719.600	893.000	2.181.508	2.173.108	2.159.708	2.333.108
229	M104.0403	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	741.400	733.000	719.600	893.000	2.619.721	2.611.321	2.597.921	2.771.321
230	M104.0404	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	741.400	733.000	719.600	893.000	3.562.698	3.554.298	3.540.898	3.714.298
231	M104.0405	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	741.400	733.000	719.600	893.000	3.921.850	3.913.450	3.900.050	4.073.450
232	M104.0406	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	5.042.922	5.030.322	5.010.222	5.270.322
233	M104.0407	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	6.037.566	6.024.966	6.004.866	6.264.966
234	M104.0408	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	7.064.610	7.052.010	7.031.910	7.292.010
235	M104.0409	160 m^3/h	260	15	5	5	553	kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	7.863.816	7.847.016	7.820.216	8.167.016
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**																				
236	M104.0501	35 m^3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1 nhân công vận hành	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	370.700	366.500	359.800	446.500	583.930	579.730	573.030	659.730
237	M104.0502	45 m^3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1 nhân công vận hành	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	370.700	366.500	359.800	446.500	641.811	637.611	630.911	717.611
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**																				
238	M104.0601	20 m^3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	741.400	733.000	719.600	893.000	3.019.162	3.010.762	2.997.362	3.170.762
239	M104.0602	25 m^3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	741.400	733.000	719.600	893.000	3.523.994	3.515.594	3.502.194	3.675.594
240	M104.0603	125 m^3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	741.400	733.000	719.600	893.000	8.806.570	8.798.170	8.784.770	8.958.170
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**																				
241	M104.0701	14 m^3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	2 nhân công vận hành	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	741.400	733.000	719.600	893.000	1.297.506	1.289.106	1.275.706	1.449.106
242	M104.0702	200 m^3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	741.400	733.000	719.600	893.000	4.784.881	4.776.481	4.763.081	4.936.481
	M104.0710	**Trạm nghiền đá - năng suất:**																				
243	M104.0714	250 T/h	260	18	8,6	5	3341	kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7.731.972	741.400	733.000	719.600	893.000	23.257.651	23.249.251	23.235.851	23.409.251
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**																				

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	5.784.011	5.771.411	5.751.311	6.011.411
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	7.726.533	7.713.933	7.693.833	7.953.933
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	9.139.492	9.122.692	9.095.892	9.442.692
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.853.500	1.832.500	1.799.000	2.232.500	10.440.477	10.419.477	10.385.977	10.819.477
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.853.500	1.832.500	1.799.000	2.232.500	12.016.341	11.995.341	11.961.841	12.395.341
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**																				
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**																				
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.825.294	728.800	722.200	713.100	878.300	3.998.944	3.992.344	3.983.244	4.148.444
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**																				
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	899.423	456.850	356.914	1.088.772	741.400	733.000	719.600	893.000	3.543.359	3.534.959	3.521.559	3.694.959
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	1.601.135	741.400	733.000	719.600	893.000	4.370.018	4.361.618	4.348.218	4.521.618
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	2.017.430	741.400	733.000	719.600	893.000	6.315.214	6.306.814	6.293.414	6.466.814
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro- Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	2.420.916	741.400	733.000	719.600	893.000	16.419.136	16.410.736	16.397.336	16.570.736
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	2.529.793	741.400	733.000	719.600	893.000	18.964.526	18.956.126	18.942.726	19.116.126
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	14	4,2	5	30	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	960.681	741.400	733.000	719.600	893.000	4.176.888	4.168.488	4.155.088	4.328.488
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	14	5,6	6	57	lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.825.294	741.400	733.000	719.600	893.000	11.305.583	11.297.183	11.283.783	11.457.183
	M105.0500	**Máy cào bóc**																				
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	2.946.088	741.400	733.000	719.600	893.000	7.271.143	7.262.743	7.249.343	7.422.743
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	10.887.718	741.400	733.000	719.600	893.000	45.834.639	45.826.239	45.812.839	45.986.239
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	16.747.872	741.400	733.000	719.600	893.000	41.289.272	41.280.872	41.267.472	41.440.872
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1 nhân công vận hành	57.211	51.490	10.012	14.303		370.700	366.500	359.800	446.500	446.505	442.305	435.605	522.305
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	248.564	58.486	81.230	352.250	370.700	366.500	359.800	446.500	1.111.229	1.107.029	1.100.329	1.187.029
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	26.137	7.687	8.542	109.793	370.700	366.500	359.800	446.500	522.859	518.659	511.959	598.659
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1 nhân công vận hành	45.516	51.206	22.758	11.379		370.700	366.500	359.800	446.500	456.043	451.843	445.143	531.843
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	2.337.657	741.400	733.000	719.600	893.000	11.111.580	11.103.180	11.089.780	11.263.180
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**																				
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**																				
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1 lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	137.241	358.100	355.700	353.300	431.800	616.234	613.834	611.434	689.934
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1 lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	192.137	358.100	355.700	353.300	431.800	729.227	726.827	724.427	802.927
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1 lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	329.378	358.100	355.700	353.300	431.800	895.607	893.207	890.807	969.307
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1 lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	356.827	358.100	355.700	353.300	431.800	955.808	953.408	951.008	1.029.508
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1 lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	800.568	358.100	355.700	353.300	431.800	1.508.324	1.505.924	1.503.524	1.582.024
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diezel	1 lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	992.704	358.100	355.700	353.300	431.800	1.820.648	1.818.248	1.815.848	1.894.348
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1 lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	1.216.863	358.100	355.700	353.300	431.800	2.171.059	2.168.659	2.166.259	2.244.759
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diezel	1 lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	1.312.931	358.100	355.700	353.300	431.800	2.291.061	2.288.661	2.286.261	2.364.761
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diezel	1 lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	1.473.044	358.100	355.700	353.300	431.800	2.587.706	2.585.306	2.582.906	2.661.406
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	1.793.271	358.100	355.700	353.300	431.800	3.261.037	3.258.637	3.256.237	3.334.737
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diezel	1 lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.985.407	358.100	355.700	353.300	431.800	4.100.275	4.097.875	4.095.475	4.173.975
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**																				
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1 lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	521.516	358.100	355.700	353.300	431.800	1.154.439	1.152.039	1.149.639	1.228.139
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diezel	1 lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	1.312.931	358.100	355.700	353.300	431.800	2.155.712	2.153.312	2.150.912	2.229.412
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1 lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	1.473.044	358.100	355.700	353.300	431.800	2.509.451	2.507.051	2.504.651	2.583.151
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1 lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	1.825.294	358.100	355.700	353.300	431.800	2.902.551	2.900.151	2.897.751	2.976.251
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1 lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	2.081.476	358.100	355.700	353.300	431.800	3.269.400	3.267.000	3.264.600	3.343.100
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1 lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	2.337.657	358.100	355.700	353.300	431.800	3.634.529	3.632.129	3.629.729	3.708.229
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1 lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	2.433.725	358.100	355.700	353.300	431.800	4.188.497	4.186.097	4.183.697	4.262.197
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1 lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	2.465.748	358.100	355.700	353.300	431.800	4.349.706	4.347.306	4.344.906	4.423.406
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1 lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	2.593.839	358.100	355.700	353.300	431.800	4.639.121	4.636.721	4.634.321	4.712.821
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1 lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	2.753.952	358.100	355.700	353.300	431.800	4.902.997	4.900.597	4.898.197	4.976.697
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**																				
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1 lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	960.681	358.100	355.700	353.300	431.800	1.825.078	1.822.678	1.820.278	1.898.778

hoaptx - 17/11/2016 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1 lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	1.280.908	358.100	355.700	353.300	431.800	2.338.196	2.335.796	2.333.396	2.411.896
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1 lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	1.633.158	358.100	355.700	353.300	431.800	2.922.256	2.919.856	2.917.456	2.995.956
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	1.793.271	358.100	355.700	353.300	431.800	2.977.948	2.975.548	2.973.148	3.051.648
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1 lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	2.177.544	358.100	355.700	353.300	431.800	3.396.661	3.394.261	3.391.861	3.470.361
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**																				
291	M106.0401	6 m^3	260	14	5,7	6	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	1.376.976	728.800	722.200	713.100	878.300	2.932.579	2.925.979	2.916.879	3.082.079
292	M106.0402	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	2.049.453	728.800	722.200	713.100	878.300	4.795.940	4.789.340	4.780.240	4.945.440
293	M106.0403	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	2.241.589	728.800	722.200	713.100	878.300	5.720.505	5.713.905	5.704.805	5.870.005
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**																				
294	M106.0501	4 m^3	260	13	4,8	6	20	lít diezel	1 lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	640.454	358.100	355.700	353.300	431.800	1.378.059	1.375.659	1.373.259	1.451.759
295	M106.0502	5 m^3	260	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	736.522	358.100	355.700	353.300	431.800	1.500.251	1.497.851	1.495.451	1.573.951
296	M106.0503	6 m^3	260	12	4,4	6	24	lít diezel	1 lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	768.545	358.100	355.700	353.300	431.800	1.592.477	1.590.077	1.587.677	1.666.177
297	M106.0504	7 m^3	260	11	4,1	6	26	lít diezel	1 lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	832.590	358.100	355.700	353.300	431.800	1.720.112	1.717.712	1.715.312	1.793.812
298	M106.0505	9 m^3	260	11	4,1	6	27	lít diezel	1 lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	864.613	358.100	355.700	353.300	431.800	1.835.212	1.832.812	1.830.412	1.908.912
299	M106.0506	10 m^3	260	11	4,1	6	30	lít diezel	1 lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	960.681	358.100	355.700	353.300	431.800	1.985.039	1.982.639	1.980.239	2.058.739
300	M106.0507	16 m^3	270	11	4,1	6	35	lít diezel	1 lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	1.120.795	358.100	355.700	353.300	431.800	2.304.380	2.301.980	2.299.580	2.378.080
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**																				
301	M106.0601	2 m^3	260	13	5,2	6	19	lít diezel	1 lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	608.431	358.100	355.700	353.300	431.800	1.350.207	1.347.807	1.345.407	1.423.907
302	M106.0602	3 m^3	260	13	5,2	6	27	lít diezel	1 lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	864.613	358.100	355.700	353.300	431.800	1.788.509	1.786.109	1.783.709	1.862.209
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**																				
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1 lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	494.068	358.100	355.700	353.300	431.800	1.210.446	1.208.046	1.205.646	1.284.146
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**																				
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	78.417	24.798	40.214						143.429	143.429	143.429	143.429
305	M106.0802	21t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663						166.430	166.430	166.430	166.430
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	122.636	32.493	62.890						218.019	218.019	218.019	218.019
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	144.845	38.378	74.279						257.501	257.501	257.501	257.501
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	162.736	43.118	83.454						289.308	289.308	289.308	289.308
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	261.995	69.417	134.356						465.768	465.768	465.768	465.768
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	293.462	77.755	150.493						521.710	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**																				
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diezel	1 lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	2.978.111	358.100	355.700	353.300	431.800	4.497.544	4.495.144	4.492.744	4.571.244
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	1.120.795	728.800	722.200	713.100	878.300	6.209.830	6.203.230	6.194.130	6.359.330
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m^3	180	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	736.522	358.100	355.700	353.300	431.800	2.191.133	2.188.733	2.186.333	2.264.833
	M106.1000	**Ô tô phun sơn**																				
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 5	lít diezel lít xăng	1 lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	649.604	358.100	355.700	353.300	431.800	6.773.868	6.771.468	6.769.068	6.847.568
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**																				
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**																				
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	399.952	395.752	389.052	475.752
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	26.484	19.863	9.380	5.518		370.700	366.500	359.800	446.500	405.460	401.260	394.560	481.260
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1 nhân công vận hành	126.804	85.593	34.343	26.418		370.700	366.500	359.800	446.500	517.053	512.853	506.153	592.853
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	6.134	4.601	2.172	1.278		370.700	366.500	359.800	446.500	378.751	374.551	367.851	454.551
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**																				
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.101.564	624.220	216.233	203.993		741.400	733.000	719.600	893.000	1.785.846	1.777.446	1.764.046	1.937.446
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.376.725	780.144	270.246	254.949		741.400	733.000	719.600	893.000	2.046.739	2.038.339	2.024.939	2.198.339
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ điezel - đường kính khoan:**																				
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	2.689.907	741.400	733.000	719.600	893.000	12.098.985	12.090.585	12.077.185	12.250.585
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	4.419.133	741.400	733.000	719.600	893.000	17.793.320	17.784.920	17.771.520	17.944.920
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**																				
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	1.216.863	741.400	733.000	719.600	893.000	11.546.661	11.538.261	11.524.861	11.698.261

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**																				
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	741.400	733.000	719.600	893.000	38.534.763	38.526.363	38.512.963	38.686.363
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**																				
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	370.700	366.500	359.800	446.500	2.614.754	2.610.554	2.603.854	2.690.554
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**																				
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	488.274	187.798	208.664	896.636	741.400	733.000	719.600	893.000	2.522.772	2.514.372	2.500.972	2.674.372
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng**																				
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	10.631.536	370.700	366.500	359.800	446.500	15.351.499	15.347.299	15.340.599	15.427.299
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	51.250	28.472	28.472	653.263	370.700	366.500	359.800	446.500	1.132.157	1.127.957	1.121.257	1.207.957
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**																				
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**																				
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	6.400	2.068	2.461	64.045	370.700	366.500	359.800	446.500	445.674	441.474	434.774	521.474
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	21.743	7.025	8.363	160.114	370.700	366.500	359.800	446.500	567.944	563.744	557.044	643.744
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	74.439	26.881	34.463	768.545	370.700	366.500	359.800	446.500	1.275.028	1.270.828	1.264.128	1.350.828
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	109.838	39.664	50.851	1.152.817	370.700	366.500	359.800	446.500	1.723.869	1.719.669	1.712.969	1.799.669
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	142.615	51.860	72.028	1.441.022	370.700	366.500	359.800	446.500	2.078.224	2.074.024	2.067.324	2.154.024
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	169.771	62.249	94.317	2.433.725	370.700	366.500	359.800	446.500	3.130.762	3.126.562	3.119.862	3.206.562
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	177.722	65.165	98.734	3.394.406	370.700	366.500	359.800	446.500	4.106.727	4.102.527	4.095.827	4.182.527
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**																				
336	M108.0201	120 m^3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	39.159	19.777	19.777	384.275	370.700	366.500	359.800	446.500	833.688	829.488	822.788	909.488
337	M108.0202	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	187.053	95.605	103.918	1.262.617	370.700	366.500	359.800	446.500	2.019.892	2.015.692	2.008.992	2.095.692
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**																				
338	M108.0301	120 m^3/h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	42.375	23.114	21.401	448.318	370.700	366.500	359.800	446.500	905.908	901.708	895.008	981.708
339	M108.0302	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	86.263	47.053	43.567	896.636	370.700	366.500	359.800	446.500	1.444.219	1.440.019	1.433.319	1.520.019
340	M108.0303	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	119.369	65.110	60.287	1.120.795	370.700	366.500	359.800	446.500	1.736.261	1.732.061	1.725.361	1.812.061
341	M108.0304	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	154.996	84.543	78.281	1.216.863	370.700	366.500	359.800	446.500	1.905.383	1.901.183	1.894.483	1.981.183
342	M108.0305	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	176.751	96.410	89.268	1.408.999	370.700	366.500	359.800	446.500	2.142.128	2.137.928	2.131.228	2.217.928
343	M108.0306	600 m^3/h	180	10	5	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	205.397	114.109	114.109	1.505.067	370.700	366.500	359.800	446.500	2.309.382	2.305.182	2.298.482	2.385.182
344	M108.0307	660 m^3/h	180	10	5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	239.276	132.931	132.931	1.601.135	370.700	366.500	359.800	446.500	2.476.973	2.472.773	2.466.073	2.552.773
345	M108.0308	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	479.985	207.994	266.658	2.401.703	370.700	366.500	359.800	446.500	3.727.040	3.722.840	3.716.140	3.802.840
346	M108.0309	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	551.929	214.639	306.627	2.497.771	370.700	366.500	359.800	446.500	3.941.665	3.937.465	3.930.765	4.017.465
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**																				
347	M108.0401	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1 nhân công vận hành	2.866	1.911	828	796	4.629	370.700	366.500	359.800	446.500	378.864	374.664	367.964	454.664
348	M108.0402	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1 nhân công vận hành	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	370.700	366.500	359.800	446.500	718.495	714.295	707.595	794.295
349	M108.0403	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1 nhân công vận hành	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	370.700	366.500	359.800	446.500	974.234	970.034	963.334	1.050.034
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**																				
	M109.0110	**Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:**																				
350	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	2.252.000	713.133	417.037	500.444	3.842.724	2.349.800	2.287.100	2.208.500	2.744.800	7.823.139	7.760.439	7.681.839	8.218.139

hoaptx - 17/11/2020 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
351	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	6.468.585	2.349.800	2.287.100	2.208.500	2.744.800	11.352.644	11.289.944	11.211.344	11.747.644
352	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	17.292.258	3.072.000	2.998.900	2.894.100	3.597.800	24.357.314	24.284.214	24.179.414	24.883.114
353	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	29.813.134	3.072.000	2.998.900	2.894.100	3.597.800	38.440.690	38.367.590	38.262.790	38.966.490
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**																				
354	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	186.758	111.300	113.187						411.245	411.245	411.245	411.245
355	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	246.187	146.717	149.204						542.108	542.108	542.108	542.108
356	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	307.714	183.385	186.493						677.592	677.592	677.592	677.592
357	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	412.294	229.052	249.875						891.221	891.221	891.221	891.221
358	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	485.054	269.475	293.972						1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501
359	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	687.170	360.938	416.467						1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574
360	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	808.424	424.627	489.954						1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**																				
361	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	52.311	31.175	31.703						115.189	115.189	115.189	115.189
362	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	91.099	54.292	55.212						200.603	200.603	200.603	200.603
363	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	95.640	56.997	57.963						210.600	210.600	210.600	210.600
364	**M109.0301**	**Pông tông**	230	13	5,2	6				343.952	174.967	77.763	89.727						342.457	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**																				
365	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	111.052	58.330	67.304	1.408.999	439.600	423.900	413.400	518.100	2.085.286	2.069.586	2.059.086	2.163.786
366	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	381.796	200.539	231.391	4.194.974	800.700	779.800	756.200	944.600	5.809.400	5.788.500	5.764.900	5.953.300
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**																				
367	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	39.337	21.854	21.854	96.068	439.600	423.900	413.400	518.100	618.713	603.013	592.513	697.213
368	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	43.195	23.997	23.997	160.114	439.600	423.900	413.400	518.100	690.903	675.203	664.703	769.403
369	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	46.862	23.431	26.034	192.136	439.600	423.900	413.400	518.100	728.064	712.364	701.864	806.564
370	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	60.197	30.098	33.443	320.227	800.700	779.800	756.200	944.600	1.244.665	1.223.765	1.200.165	1.388.565
371	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	78.973	36.694	47.862	448.318	800.700	779.800	756.200	944.600	1.412.547	1.391.647	1.368.047	1.556.447
372	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	105.898	49.205	64.180	608.431	800.700	779.800	756.200	944.600	1.628.414	1.607.514	1.583.914	1.772.314
373	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	138.737	64.464	84.083	736.522	1.188.000	1.151.400	1.109.500	1.373.700	2.211.806	2.175.206	2.133.306	2.397.506
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**																				
374	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thuỷ thủ	258.000	84.842	51.600	59.538	2.177.544	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	4.618.625	4.576.925	4.500.925	5.024.125
375	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	201.418	117.788	141.346	3.042.157	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	6.213.610	6.145.710	6.054.010	6.674.010
376	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	258.880	151.392	181.670	4.739.360	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	8.042.202	7.974.302	7.882.602	8.502.602
									1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1													

hoaptx - 17/11/2026 10:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
377	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	291.687	170.577	204.692	6.468.585	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	9.846.441	9.778.541	9.686.841	10.306.841
378	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	433.682	213.037	304.338	10.087.151	3.794.200	3.710.700	3.579.700	4.450.800	14.832.409	14.748.909	14.617.909	15.489.009
379	M109.0706	1200 cv (tầu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	22.864.208	3.830.800	3.739.500		4.524.100	33.390.379	33.299.079		34.083.679
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**																				
380	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	16.651.804	6.091.800	5.924.600	5.689.000	7.022.800	29.485.984	29.318.784	29.083.184	30.416.984
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**																				
381	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	56.071.748	6.311.400	6.097.400		7.462.600	82.456.251	82.242.251		83.607.451
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**																				
382	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	18.349.007	4.982.300	4.841.200	4.650.100	5.740.700	28.154.621	28.013.521	27.822.421	28.913.021
383	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	32.278.882	5.704.500	5.553.000	5.335.700	6.593.700	49.116.271	48.964.771	48.747.471	50.005.471
384	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	102.824.890	7.201.300	7.008.000	6.727.900	8.304.900	161.717.523	161.524.223	161.244.123	162.821.123
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**																				

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
385	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	46.304.824	3.537.900	3.417.600	3.278.900	4.034.700	57.225.549	57.105.249	56.966.549	57.722.349
386	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	167.542.766	3.537.900	3.417.600	3.278.900	4.034.700	212.627.976	212.507.676	212.368.976	213.124.776
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**																				
387	M109.1201	17 m^3	290	9	5,5	6	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	85.276.450	6.091.800	5.924.600	5.689.000	7.022.800	117.374.409	117.207.209	116.971.609	118.305.409
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**																				
388	M109.1301	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	611.891	353.537	407.927	2.241.589	370.700	366.500	359.800	446.500	3.985.643	3.981.443	3.974.743	4.061.443
389	**M109.1401**	**Trạm lặn**	170	25	7,5	8			2 thợ lặn	77.160	102.124	34.041	36.311		1.161.800	1.114.800	1.059.800	1.287.400	1.334.275	1.287.275	1.232.275	1.459.875
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**																				
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**																				
390	M110.0101	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	1.665.180	370.700	366.500	359.800	446.500	4.460.564	4.456.364	4.449.664	4.536.364
391	M110.0102	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	2.081.476	370.700	366.500	359.800	446.500	5.240.589	5.236.389	5.229.689	5.316.389
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**																				
392	M110.0201	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1 nhân công vận hành	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	370.700	366.500	359.800	446.500	1.688.260	1.684.060	1.677.360	1.764.060
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**																				
393	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1 nhân công vận hành	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	370.700	366.500	359.800	446.500	493.802	489.602	482.902	569.602
394	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1 nhân công vận hành	30.956	13.002	4.437	6.191		370.700	366.500	359.800	446.500	394.330	390.130	383.430	470.130
395	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	1.184.840	370.700	366.500	359.800	446.500	3.596.277	3.592.077	3.585.377	3.672.077
396	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1 nhân công vận hành	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	370.700	366.500	359.800	446.500	622.396	618.196	611.496	698.196
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**																				
397	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	312.767	89.776	173.760	1.441.022	370.700	366.500	359.800	446.500	2.388.025	2.383.825	2.377.125	2.463.825
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**																				
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**																				
398	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	872.996	254.624	363.748	1.697.203	741.400	733.000	719.600	893.000	3.929.971	3.921.571	3.908.171	4.081.571
399	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	473.622	130.014	185.734	905.791	741.400	733.000	719.600	893.000	2.436.561	2.428.161	2.414.761	2.588.161
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**																				
400	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	741.400	733.000	719.600	893.000	6.459.505	6.451.105	6.437.705	6.611.105
401	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	741.400	733.000	719.600	893.000	3.438.196	3.429.796	3.416.396	3.589.796

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**																				
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**																				
402	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	3.078	851	905	6.943					11.777	11.777	11.777	11.777
403	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	3.488	964	1.026	11.571					17.049	17.049	17.049	17.049
404	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	18.514					24.959	24.959	24.959	24.959
405	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	23.143					38.960	38.960	38.960	38.960
406	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	15.287	4.300	4.777	78.685					103.049	103.049	103.049	103.049
407	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	111.085					150.089	150.089	150.089	150.089
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**																				
408	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diezel		12.956	17.275	4.664	4.319	86.461					112.718	112.718	112.718	112.718
409	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diezel		15.478	20.637	5.572	5.159	96.068					127.437	127.437	127.437	127.437
410	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diezel		26.943	35.924	9.699	8.981	160.114					214.718	214.718	214.718	214.718
411	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diezel		65.809	71.074	20.620	21.936	320.227					433.857	433.857	433.857	433.857
412	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diezel		73.720	75.194	19.659	24.573	352.250					471.676	471.676	471.676	471.676
413	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diezel		89.198	90.982	23.786	29.733	480.341					624.842	624.842	624.842	624.842
414	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diezel		114.952	117.251	33.719	38.317	640.454					829.742	829.742	829.742	829.742
415	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diezel		237.442	227.944	60.152	79.147	1.152.817					1.520.061	1.520.061	1.520.061	1.520.061
416	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diezel		267.801	257.089	67.843	89.267	1.697.203					2.111.402	2.111.402	2.111.402	2.111.402
	M112.0210	200 m^3/h	150	20	5,4	5	98	lít diezel														
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**																				
417	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	43.917					64.163	64.163	64.163	64.163
418	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	22.472	6.517	5.618	82.345					116.952	116.952	116.952	116.952
419	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	29.351	8.512	7.338	109.793					154.993	154.993	154.993	154.993
420	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	105.397	32.430	45.041	50.914					233.781	233.781	233.781	233.781
421	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	13	3,6	5	180	kWh	1 nhân công vận hành	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	370.700	366.500	359.800	446.500	922.645	918.445	911.745	998.445
422	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2,2	5	111	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	752.905	141.572	321.754	3.554.520	370.700	366.500	359.800	446.500	5.141.452	5.137.252	5.130.552	5.217.252
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**																				
423	M112.0601	6 m^3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1 nhân công vận hành	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	370.700	366.500	359.800	446.500	606.333	602.133	595.433	682.133
424	M112.0602	9 m^3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1 nhân công vận hành	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	370.700	366.500	359.800	446.500	690.131	685.931	679.231	765.931
425	M112.0603	32 - 50 m^3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	370.700	366.500	359.800	446.500	848.238	844.038	837.338	924.038
426	M112.0605	15 m^3/h	150	18	6,1	5	67	kWh	1 nhân công vận hành	156.815	169.360	63.771	52.272	155.056	370.700	366.500	359.800	446.500	811.159	806.959	800.259	886.959
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**																				
427	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	129.969	45.730	60.171	1.729.226	370.700	366.500	359.800	446.500	2.335.796	2.331.596	2.324.896	2.411.596
428	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	273.186	88.533	126.475	4.066.883	370.700	366.500	359.800	446.500	4.925.777	4.921.577	4.914.877	5.001.577
429	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	292.367	89.334	135.355	4.355.087	370.700	366.500	359.800	446.500	5.242.843	5.238.643	5.231.943	5.318.643
430	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	356.303	102.272	164.955	5.379.814	370.700	366.500	359.800	446.500	6.374.044	6.369.844	6.363.144	6.449.844
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**																				
431	M112.0801	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	1.697.203	728.800	722.200	713.100	878.300	4.654.963	4.648.363	4.639.263	4.804.463
432	M112.0802	60 m^3/h	260	13	5	6	60	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.921.362	728.800	722.200	713.100	878.300	5.103.285	5.096.685	5.087.585	5.252.785
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**																				
433	M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	741.400	733.000	719.600	893.000	2.475.618	2.467.218	2.453.818	2.627.218
434	M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	741.400	733.000	719.600	893.000	3.120.562	3.112.162	3.098.762	3.272.162
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**																				
435	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	370.700	366.500	359.800	446.500	2.455.584	2.451.384	2.444.684	2.531.384
436	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	370.700	366.500	359.800	446.500	8.842.087	8.837.887	8.831.187	8.917.887
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**																				
437	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	398.449	394.249	387.549	474.249
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**																				
438	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	8.408	2.960	1.345	11.571					24.284	24.284	24.284	24.284
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**																				
439	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1 nhân công vận hành	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	370.700	366.500	359.800	446.500	403.070	398.870	392.170	478.870
440	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	370.700	366.500	359.800	446.500	457.616	453.416	446.716	533.416
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**																				
441	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	8.026	11.771	2.889	2.140		370.700	366.500	359.800	446.500	387.501	383.301	376.601	463.301
442	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	7.452	10.930	2.683	1.987		370.700	366.500	359.800	446.500	386.300	382.100	375.400	462.100
443	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1 nhân công vận hành	16.510	18.161	3.467	3.302		370.700	366.500	359.800	446.500	395.630	391.430	384.730	471.430
444	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	741.400	733.000	719.600	893.000	4.646.488	4.638.088	4.624.688	4.798.088

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx - hoaptx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**																				
445	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	21.938	7.995	7.800	11.571					49.304	49.304	49.304	49.304
446	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	29.250	10.660	10.400	20.828					71.138	71.138	71.138	71.138
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**																				
447	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	9.577	2.682	1.277	6.943					20.478	20.478	20.478	20.478
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**																				
448	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	9.600	2.400	1.280	2.083					15.363	15.363	15.363	15.363
449	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	8.333	3.125	1.667	2.546					15.671	15.671	15.671	15.671
450	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	9.000	3.375	1.800	3.009					17.184	17.184	17.184	17.184
451	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	12.923	4.846	2.585	3.703					24.057	24.057	24.057	24.057
452	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	18.909	7.091	3.782	5.323					35.105	35.105	35.105	35.105
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**																				
453	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1 nhân công vận hành	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	370.700	366.500	359.800	446.500	493.684	489.484	482.784	569.484
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**																				
454	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	370.700	366.500	359.800	446.500	421.947	417.747	411.047	497.747
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**																				
455	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	17.885	4.471	2.385	6.943					31.683	31.683	31.683	31.683
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**																				
456	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	14.583	4.010	2.917	6.249					27.759	27.759	27.759	27.759
457	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	12.289	6.144	3.511	6.943					28.887	28.887	28.887	28.887
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**																				
458	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	370.700	366.500	359.800	446.500	438.932	434.732	428.032	514.732
459	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	57.750	14.438	16.042	219.586	370.700	366.500	359.800	446.500	678.515	674.315	667.615	754.315
460	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	487.500	121.875	135.417	933.239	370.700	366.500	359.800	446.500	2.048.731	2.044.531	2.037.831	2.124.531
461	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	1.601.135	370.700	366.500	359.800	446.500	12.917.752	12.913.552	12.906.852	12.993.552
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**																				
462	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	370.700	366.500	359.800	446.500	417.966	413.766	407.066	493.766
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**																				
463	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	370.700	366.500	359.800	446.500	410.136	405.936	399.236	485.936
464	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	370.700	366.500	359.800	446.500	561.075	556.875	550.175	636.875
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**																				
465	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	418.237	414.037	407.337	494.037
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**																				
466	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	370.700	366.500	359.800	446.500	408.287	404.087	397.387	484.087
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**																				
467	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.963	2.542	968	4.629					13.103	13.103	13.103	13.103
468	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	370.700	366.500	359.800	446.500	459.200	455.000	448.300	535.000
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**																				
469	M112.2901	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5				5.400	13.500	2.970	2.250						18.720	18.720	18.720	18.720
470	M112.2902	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5				6.100	15.250	3.355	2.542						21.147	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**																				
471	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	370.700	366.500	359.800	446.500	409.858	405.658	398.958	485.658
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**																				
472	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	370.700	366.500	359.800	446.500	440.542	436.342	429.642	516.342
473	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	370.700	366.500	359.800	446.500	2.846.636	2.842.436	2.835.736	2.922.436
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**																				
474	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	13.817	4.047	3.948	9.257					31.069	31.069	31.069	31.069
475	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	16.617	4.867	4.748	13.886					40.118	40.118	40.118	40.118
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**																				
476	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	370.700	366.500	359.800	446.500	430.293	426.093	419.393	506.093
477	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1 nhân công vận hành	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	370.700	366.500	359.800	446.500	514.931	510.731	504.031	590.731
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**																				
478	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	370.700	366.500	359.800	446.500	473.338	469.138	462.438	549.138
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**																				
479	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1 nhân công vận hành	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	370.700	366.500	359.800	446.500	485.604	481.404	474.704	561.404
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**																				
480	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1 nhân công vận hành	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	370.700	366.500	359.800	446.500	381.457	377.257	370.557	457.257
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**																				
481	M112.3701	1,0 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	2.227	780	636	4.629					8.272	8.272	8.272	8.272
482	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	4.709	1.648	1.345	6.943					14.646	14.646	14.646	14.646
483	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	6.817	2.386	1.948	9.257					20.408	20.408	20.408	20.408
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**																				
484	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	6.943					25.732	25.732	25.732	25.732
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**																				
485	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1 nhân công vận hành	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	370.700	366.500	359.800	446.500	657.248	653.048	646.348	733.048

hoapttx - 17/11/2026 16:39:45 - hoapttx - hoapttx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**																				
486	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1 nhân công vận hành	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	370.700	366.500	359.800	446.500	412.036	407.836	401.136	487.836
487	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1 nhân công vận hành	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	370.700	366.500	359.800	446.500	451.058	446.858	440.158	526.858
488	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1 nhân công vận hành	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	370.700	366.500	359.800	446.500	506.425	502.225	495.525	582.225
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**																				
489	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	3.400	4.463	1.020	1.063		370.700	366.500	359.800	446.500	377.245	373.045	366.345	453.045
490	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	5.200	6.825	1.560	1.625		370.700	366.500	359.800	446.500	380.710	376.510	369.810	456.510
491	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**	90	21	10	5			2 thợ lặn	106.900	224.490	118.778	59.389						402.657	402.657	402.657	402.657
492	**M112.4202**	**Máy hàn TIG**	200	21	4,8	5	40	kWh	1 nhân công vận hành	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	370.700	366.500	359.800	446.500	522.864	518.664	511.964	598.664
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**																				
493	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886					16.376	16.376	16.376	16.376
494	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	370.700	366.500	359.800	446.500	465.214	461.014	454.314	541.014
495	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1 nhân công vận hành	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	370.700	366.500	359.800	446.500	585.016	580.816	574.116	660.816
496	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	370.700	366.500	359.800	446.500	672.139	667.939	661.239	747.939
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**																				
497	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	4.275	383	1.125	37.028					42.811	42.811	42.811	42.811
498	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	9.381	839	2.469	67.114					79.803	79.803	79.803	79.803
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**																				
499	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1 nhân công vận hành	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	370.700	366.500	359.800	446.500	1.459.955	1.455.755	1.449.055	1.535.755
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**																				
500	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	612.031	315.730	242.870	608.431	370.700	366.500	359.800	446.500	2.149.762	2.145.562	2.138.862	2.225.562
501	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	3.106.202	370.700	366.500	359.800	446.500	9.779.517	9.775.317	9.768.617	9.855.317
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**																				
502	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	2 nhân công vận hành	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	741.400	733.000	719.600	893.000	1.598.963	1.590.563	1.577.163	1.750.563
503	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	370.700	366.500	359.800	446.500	489.379	485.179	478.479	565.179
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**																				
504	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	20.763	8.074	6.591	6.943					42.371	42.371	42.371	42.371
505	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	30.749	5.979	8.542	109.793					155.063	155.063	155.063	155.063
506	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	38.242	14.872	21.245						74.359	74.359	74.359	74.359
507	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	1.700	374	680						2.754	2.754	2.754	2.754
508	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	750	165	300						1.215	1.215	1.215	1.215

Ghi chú: - Vùng IIb: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây

- Vùng III: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc , Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận

- Vùng IV: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Xã Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avương, Tây Giang, Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp

- Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)

hoapx - 17/11/2026 16:39:45 - hoapx - hoapx - hoapx

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**									
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
6	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m^3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
14	M201.0014	Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
20	M201.0020	Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
23	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4	2.791.667	1.395.834	279.167	620.370	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4	309.909	154.955	30.991	68.869	254.814

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4	430.909	215.455	43.091	95.758	354.303
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4	85.909	42.955	8.591	19.091	70.636
	M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**									
31	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
32	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
33	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
34	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
35	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
36	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
37	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
38	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
39	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
40	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
41	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
42	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
43	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
44	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
45	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
46	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
47	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
48	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
49	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
50	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
51	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
52	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
53	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
54	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
55	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
56	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
57	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
58	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
59	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
60	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
61	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
62	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
63	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
64	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
65	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
66	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
67	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
68	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
69	M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
70	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
71	M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
72	M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
73	M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
74	M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
75	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
76	M202.0046	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
77	M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
78	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
79	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
80	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
81	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
82	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
83	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
84	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
85	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
86	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
87	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
88	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
89	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
90	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
91	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
92	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
93	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
94	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
95	M202.0065	Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
96	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
97	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
98	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
99	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
100	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
101	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
102	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
103	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
104	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
105	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
106	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
107	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
108	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
109	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
110	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
111	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
112	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
113	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
114	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
115	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
116	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
117	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
118	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
119	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
120	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
121	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
122	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
123	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438

noapx - 17/11/2026 16:39:26 - noapx - hoapx - hoapx

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
124	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
125	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
126	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
127	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
128	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
129	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
130	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
131	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
132	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
133	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
134	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
135	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
136	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
137	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
138	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
139	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
140	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
141	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
142	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
143	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
144	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
145	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
146	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
147	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
148	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
149	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
150	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
151	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
152	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
153	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
154	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
155	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
156	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
157	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
158	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
159	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
160	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
161	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
162	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
163	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
164	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
165	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
166	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
167	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
168	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
169	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
170	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
171	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
172	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
173	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
174	M202.0144	Máy thử độ bục	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
175	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
176	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
177	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
178	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
179	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
180	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
181	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
182	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
183	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
184	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
185	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
186	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
187	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
188	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
189	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
190	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
191	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
192	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
193	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
194	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
195	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
196	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
197	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
198	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
199	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
200	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
201	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
202	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
203	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
204	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
205	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
206	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
207	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
208	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
209	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
210	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
211	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
212	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
213	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
214	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
215	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
216	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
217	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
218	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
219	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
220	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
221	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
222	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
223	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
224	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
225	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
226	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
227	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
228	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
229	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
230	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
231	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
232	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
233	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
234	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
235	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
236	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
237	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
238	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
239	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
240	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**									
241	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
242	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
243	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
244	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
245	M203.0005	Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
246	M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
247	M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
248	M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
249	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
250	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
251	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
252	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
253	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
254	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
255	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
256	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
257	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
258	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
259	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
260	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
261	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
262	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
263	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
264	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
265	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
266	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
267	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538

hoaptx - 17/11/2026 16:39:45 - hoaptx - hoaptx